

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)						
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6			
TỔNG SỐ		2,279,473	179,281	2,100,191	0	2,062,797	37,394	2,181,280	0	2,025,232	0	0	31,966	0	31,966	144,068	95.69		97	85			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC																						
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	507,867	16,522	491,345	0	487,565	3,780	492,758	0	486,988	0	0	3,534	0	3,534	2,744	97.03		97	93			
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	9,825	426	9,399	0	9,399	0	9,622	0	9,103	0	0	0	0	0	519	97.93		98				
	Chi cục Kiểm Lâm	9,825	426	9,399		9,399		9,622		9,103			0			519	97.93		98				
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	49,745	873	48,872	0	45,092	3,780	48,451	0	43,598	0	0	3,534	0	3,534	1,319	97.40		98	93			
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	14,908		14,908		14,908		14,278		14,278			0				95.77		96				
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10,335	124	10,211		10,211		10,134		9,918			0			216	98.06		98				
4	Chi cục Thủy lợi	8,149		8,149		6,349	1,800	8,104		6,298			1,782		1,782	24	99.45		100	99			
4	BQL Rừng phòng hộ Đắk Mai	5,789	677	5,112		5,112		5,720		5,142			0			578	98.81		99				
5	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	4,324	48	4,276		4,276		4,310		3,940			0			370	99.68		100				
6	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3,368	11	3,357		3,357		3,337		3,277					60	99.08							
7	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	2,872	13	2,859		879	1,980	2,568		745			1,752		1,752	71	89.42		91	88			
I.3	Sự nghiệp giao thông	290,150	0	290,150	0	290,150	0	288,925	0	288,900	0	0	0	0	0	25	99.58		100				
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	1,476		1,476		1,476		1,476		1,451			0			25	100.00		100				
2	Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	288,674		288,674		288,674		287,449		287,449			0				99.58		100				
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	99,231	13,166	86,065	0	86,065	0	89,590	0	89,590	0	0	0	0			90.28		90				
1	Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)	99,231	13,166	86,065		86,065		89,590		89,590			0				90.28		90				
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	58,916	2,057	56,859	0	56,859	0	56,170	0	55,797	0	0	0	0	0	881	95.34		96				
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2,738	235	2,503		2,503		2,400		2,400						318	87.66						
2	Thanh tra Sở Xây dựng	2,827	23	2,804		2,804		2,609		2,540			0			69	92.29		92				
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	3,410	33	3,377		3,377		2,731		2,689			0			42	80.09		80				
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	3,767	124	3,643		3,643		3,742		3,664			0			78	99.34		99				
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2,682	63	2,619		2,619		2,490		2,490						190	92.84						
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Phước	1,143		1,143		1,143		1,121		1,103			0			18	98.08		98				
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2,970		2,970		2,970		2,871		2,867			0			4	96.67		97				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	27,671	1,576	26,095		26,095		27,599		27,483			0			116	99.74		100	
9	Chi cục giám định xây dựng	2,093	3	2,090		2,090		2,091		2,067			0			24	99.90		100	
10	Trung tâm hành chính công	3,819		3,819		3,819		3,819		3,797			0			22	100.00		100	
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	95		95		95		95		95			0				100.00		100	
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	95		95		95		95		95			0				100.00		100	
13	Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	2,357		2,357		2,357		1,483		1,483						62.92		63		
14	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	3,249		3,249		3,249		3,024		3,024			0			93.07		93		
II	Sự nghiệp môi trường	27,750		27,750		27,750		26,654		25,654			0			1,000	96.05		96	
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	666,656	61,116	605,539	0	605,539	0	654,618	0	581,081	0	0	0	0	0	73,537	98.19		98	
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	608,219	58,298	549,921	0	549,921	0	596,863	0	524,142	0	0	0	0	0	72,721	98.13		98	
1	Sở Giáo dục đào tạo	537,327	53,617	483,710		483,710		528,846		459,086						69,760	98.42		98	
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	20,986	1,293	19,694		19,694		20,496		18,184			0			2,312	97.66		98	
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	26,379	1,244	25,134		25,134		26,238		25,893			0			345	99.46		99	
4	Trường THPT chuyên Bình Long	23,527	2,144	21,383		21,383		21,283		20,979			0			304	90.46		90	
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	58,437	2,818	55,618	0	55,618	0	57,755	0	56,940	0	0	0	0	0	816	98.83		99	
1	Trường Cao đẳng sư phạm	31,831	2,550	29,280		29,280		31,196		30,456			0			741	98.01		98	
2	Trường Chính trị	26,606	268	26,338		26,338		26,559		26,484			0			75	99.82		100	
IV	Sự nghiệp Y tế	194,237	1,254	192,983	0	192,983	0	180,051	0	178,623	0	0	0	0	0	1,428	92.70		93 #DIV/0!	
1	Sở Y tế	68,971		68,971		68,971		65,822		65,822			0				95.43		95	
2	Chi Cục ATVSTP	4,089	245	3,844		3,844		3,682		3,493						189	90.05		90 #DIV/0!	
3	Chi Cục Dân số KHHGD	14,664	2	14,662		14,662		12,930		12,733						197	88.18		88 #DIV/0!	
n	Trung Tâm KSBT	41,421	557	40,864		40,864		34,352		33,966						386	82.93		83 #DIV/0!	
5	Trung Tâm KN DP MP	3,827	142	3,685		3,685		3,827		3,590						237	100.00		100	
6	Trung Tâm Pháp Y	3,512	303	3,209		3,209		3,508		3,089			0			419	99.89		100	
7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	9,248		9,248		9,248		9,246		9,246			0				99.98		100	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	11,643		11,643		11,643		11,368		11,368			0				97.64		98 #DIV/0!	
9	Bệnh viện tỉnh	36,862	5	36,857		36,857		35,316		35,316			0				95.81		96	
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	47,939	23,446	24,493	0	24,493	0	45,328	0	18,905	0	0	0	0	0	26,604	94.55		95	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	47,146	23,446	23,700		23,700		44,716		18,293			0			26,423	94.85		95	
2	Liên hiệp các Hội KH & KT	793		793		793		612		612			0			181	77.18		100	
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	125,845	1,036	124,809	0	124,809	0	123,751	0	123,575	0	0	0	0	0	176	98.34		98	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trừ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
1	Sở Văn hóa ,Thể thao - Du lịch	27,939	1,026	26,913		26,913		26,443		26,443			0				94.65		95	
2	Thư viện tỉnh	4,006	1	4,005		4,005		4,006		3,984			0			22	100.00		100	
3	Bảo tàng tỉnh	8,607	8	8,599		8,599		8,533		8,480			0			53	99.14		99	
4	Trung tâm văn hóa	16,619		16,619		16,619		16,618		16,570			0			48	100.00		100	
5	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	8,990	1	8,989		8,989		8,590		8,579			0			11	95.55		96	
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDĐT	57,084		57,084		57,084		56,961		56,919			0			42	99.78		100	
7	Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam	2,600		2,600		2,600		2,600		2,600			0				100.00		100	
VII	Sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình	158,048	35,808	122,240	0	122,240	0	150,366	0	150,366	0	0	0	0	0	193	95.14	0	0	0
	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	158,048	35,808	122,240		122,240		150,366		150,366						193	95.14			
VIII	Đảm bảo xã hội	55,489	4	55,485	0	55,485	0	51,600	0	51,600	0	0	0	0	0	106	92.99		93	#DIV/0!
1	Sở LĐTB&XH (đảm bảo xã hội)	36,589		36,589		36,589		32,806		32,806			0				89.66		90	#DIV/0!
2	Cơ sở cai nghiện ma túy	14,275	4	14,271		14,271		14,218		14,218						57	99.60			
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3,251		3,251		3,251		3,221		3,221						30	99.08			
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước	1,374	0	1,374		1,374		1,355		1,355						19	98.62			
IX	Quản lý hành chính	495,642	40,095	455,547	0	421,933	33,614	456,154	0	408,440	0	0	28,432	0	28,432	38,280	92.03	0	97	85
XI.1	Quản lý Nhà nước	442,640	38,496	404,144	0	371,580	32,564	404,359	0	359,036	0	0	27,389	0	27,389	36,640	91.35		96	84
1	Ban Dân tộc	15,432	260	15,172		7,538	7,634	21,741		7,339			7,201		7,201	276	140.88			
2	Sở Thông tin và Truyền thông	143,152	19,835	123,317		118,867	4,450	113,866		105,286			4,290		4,290	29,481	79.54			
3	Sở Công Thương	6,880	470	6,410		6,410		6,235		6,090			0			145	90.63		91	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,347	187	9,160		9,160		9,264		9,019			0			245	99.11		99	
5	Sở Giao thông vận tải	19,485	213	19,272		19,272		18,735		17,422			0			1,313	96.15		96	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,093	156	7,937		7,937		7,503		7,503						303	92.71			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	4,893	139	4,754		4,754		4,888		4,459			0			429	99.90		100	
8	Sở Lao động, TB&XH	21,812	38	21,774		9,525	12,249	17,759		9,097			8,525		8,525	137	81.42		97	70
9	Sở Nội vụ	35,396	10,544	24,852		24,352	500	34,501		33,018			484		484	999	97.47		97	97
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	20,694	1,254	19,440		12,459	6,981	18,879		12,121			6,141		6,141	617	91.23		93	88
11	Sở Tài chính	28,497	2,764	25,733		25,733		28,026		27,858			-			168	98.35		98.35	
12	Sở Tư pháp	7,664	149	7,515		7,365	150	5,707		5,407			150		150	287	74.47			
13	Sở Xây dựng	17,696	618	17,078		17,078		16,757		16,224			0			533	94.69		95	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	11,916	474	11,442		10,842	600	11,284		10,574			598		598	112	94.70		94	100

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán								So sánh (%)					
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/ (2+5)	19=12/6
15	Sở Y tế	7,552	329	7,223		7,223		6,956		6,247			0			709	92.11		92	
16	Thanh tra Nhà nước	7,317	5	7,312		7,312		7,317		7,081			0			236	100.00		100	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6,912	4	6,909		6,909		6,482		6,406			0			76	93.77		94	
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	11,934	162	11,772		11,772		11,418		11,151			0			267	95.68		96	
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	35,519	513	35,006		35,006		35,519		35,384			0			135	100.00		100	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	12,530	375	12,155		12,155		12,463		12,327			0			136	99.47		99	
21	Sở Ngoại vụ	9,919	7	9,912		9,912		9,059		9,023			0			36	91.33		91	
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	0		0				0					0				#DIV/0!		#DIV/0!	
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	34,255	596	33,659	0	33,109	550	33,709	0	33,159	0	0	550	0	550	292	98.41		99	100
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	28,792	553	28,239		27,689	550	28,485		27,935			550		550	214	98.93		100	100
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1,654	13	1,641		1,641		1,471		1,471						22	88.94			
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	3,809	30	3,779		3,779		3,753		3,753						56	98.53			
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	18,747	1,003	17,744	0	17,244	500	18,086	0	16,245	0	0	493	0	493	1,348	96.47		96	99
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	1,214	47	1,167		1,167		1,050		933			0			117	86.49		86	
2	Hội Người mù tỉnh Bình Phước	776	23	753		753		776		770			0			6	100.00		100	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	2,301	73	2,228		2,228		2,301		2,182			0			119	100.00		100	
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	427	6	421		421		427		413			0			14	100.00		100	
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	600	112	488		488		592		481			0			111	98.67		99	
6	Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước	1,155	1	1,154		1,154		1,155		1,146			0			9	100.00		100	
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước	1,588	48	1,540		1,540		1,588		1,561			0			27	100.00		100	
8	Hội Đồng y tỉnh Bình Phước	670	3	667		667		596		586			0			10	88.96		89	
9	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	687	168	519		519		687		460			0			227	100.00		100	
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	801	90	711		711		801		658			0			143	100.00		100	
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	2,950	171	2,779		2,279	500	2,943		2,220			493		493	230	99.76		100	99
12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước	2,437	3	2,434		2,434		2,437		2,419			0			18	100.00		100	
13	Liên hiệp các Hội KH & KT	1,743	196	1,547		1,547		1,536		1,308			0			228	88.12		88	
14	Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh	372		372		372		372		372			0			0	100.00		100	
15	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	200		200		200		24		24			0				12.00		12	
16	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước	400		400		400		400		400			0				100.00		100	
17	Quỹ phòng chống thiên tai	426	62	364		364		401		312			0			89	94.13		94	